

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 <i>Triệu đồng</i>	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	5.901.132	4.357.934
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.699.865	2.436.220
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	5.359.797	2.999.067
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	1.203.567	599.067
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.156.230	2.400.000
Chứng khoán kinh doanh	8	958.054	207.504
Chứng khoán kinh doanh		996.812	228.821
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14	(38.758)	(21.317)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	7.660	-
Cho vay khách hàng		50.896.946	52.153.117
Cho vay khách hàng	10	51.849.576	53.048.986
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(952.630)	(895.869)
Chứng khoán đầu tư	12	12.321.520	5.442.132
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	8.821.941	5.442.132
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.559.334	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	14	(59.755)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	242.883	305.702
Đầu tư dài hạn khác		310.266	333.269
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14	(67.383)	(27.567)
Tài sản cố định		1.757.792	1.615.082
Tài sản cố định hữu hình	15.1	902.341	928.767
Nguyên giá tài sản cố định		1.746.078	1.651.182
Hao mòn tài sản cố định		(843.737)	(722.415)
Tài sản cố định vô hình	15.2	855.451	686.315
Nguyên giá tài sản cố định		957.313	767.717
Hao mòn tài sản cố định		(101.862)	(81.402)
Tài sản Có khác	16	6.962.379	5.402.950
Các khoản phải thu	16.1	791.085	835.173
Các khoản lãi, phí phải thu		5.649.127	4.062.139
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	5.414	2
Tài sản Có khác	16.2	527.430	510.212
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.3	(10.677)	(4.576)
TỔNG TÀI SẢN		87.108.028	74.919.708

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	17	1.604.213	1.476.492
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	1.604.213	1.203.024
Vay các TCTD khác	17.2	-	273.468
Tiền gửi của khách hàng	18	77.417.160	65.086.791
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	915.997	819.684
Phát hành giấy tờ có giá	20	16.376	37.569
Các khoản nợ phải trả khác		1.512.379	1.614.175
Các khoản lãi, phí phải trả		989.675	1.044.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22	-	300
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	522.704	533.309
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	-	36.002
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		81.466.125	69.034.711
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		5.000.000	5.000.000
Vốn điều lệ	23.1	5.000.000	5.000.000
Các quỹ dự trữ	23.1	641.036	593.269
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	867	291.728
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.641.903	5.884.997
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.108.028	74.919.708

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.779.489	3.134.887
Bảo lãnh vay vốn		8.500	3.800
Bảo lãnh khác		1.171.922	1.144.910
	37	5.959.911	4.283.597

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó Phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2014 Triệu đồng	Năm 2013 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	5.592.157	6.577.505
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.108.588)	(4.349.923)
Thu nhập lãi thuần		1.483.569	2.227.582
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		739.118	624.811
Chi phí hoạt động dịch vụ		(227.694)	(207.162)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	511.424	417.649
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	59.290	54.145
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	52.694	(15.776)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	(20.923)	(82.126)
Thu nhập từ hoạt động khác		37.440	28.680
Chi phí hoạt động khác		(6.122)	(12.643)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	31.318	16.037
Lãi/(lỗ) thuần từ góp vốn, mua cổ phần	32	9.421	(82.540)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.126.793	2.534.971
Chi phí cho nhân viên		(622.307)	(702.088)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(149.809)	(141.339)
Chi phí hoạt động khác		(752.782)	(702.505)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(1.524.898)	(1.545.932)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		601.895	989.039
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(566.751)	(558.844)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		35.144	430.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(13.873)	(74.033)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	5.712	(28.014)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.161)	(102.047)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		26.983	328.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	54	656

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Bùi Nguyễn Bảo Vi
Phó Phòng Kế toán

Bà Võ Thị Kim Anh
Kế toán Trưởng

Ông Trần Phương Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2015

